

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

Số: 2434/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 30 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính
nhà nước thuộc lĩnh vực Dân tộc tỉnh Đồng Nai**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội;

Căn cứ Nghị quyết số 66/NQ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2025 về Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh năm 2025 và 2026;

Căn cứ Điều 9 Nghị định số 137/2024/NĐ-CP ngày 23 tháng 10 năm 2024 của Chính phủ Quy định về giao dịch điện tử của cơ quan nhà nước và hệ thống thông tin phục vụ giao dịch điện tử;

Căn cứ Nghị định số 124/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp; phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo;

Căn cứ Quyết định số 1085/QĐ-TTg ngày 15 tháng 9 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước giai đoạn 2022 – 2025;

Căn cứ Quyết định số 365/QĐ-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2026 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Dân tộc và Tôn giáo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Dân tộc và Tôn giáo tại Tờ trình số 115/TTr-SDTTG ngày 30 tháng 6 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này 04 thủ tục hành chính nội bộ lĩnh vực dân tộc trong hệ thống hành chính nhà nước tỉnh Đồng Nai.

(Danh mục và nội dung thủ tục hành chính nội bộ kèm theo)

Trường hợp thủ tục hành chính nội bộ công bố tại quyết định này đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành mới, sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ thì áp dụng thực hiện theo văn bản pháp luật hiện hành.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Giao Giám đốc Sở Dân tộc và Tôn giáo chủ trì, phối hợp các đơn vị và Ủy ban nhân dân các địa phương liên quan có trách nhiệm:

1. Tổ chức triển khai niêm yết, công khai thủ tục hành chính nội bộ tại trụ sở làm việc, trên trang thông tin điện tử của đơn vị; triển khai, quán triệt thực hiện và xử lý hồ sơ theo trình tự, thời gian và nội dung thuộc thẩm quyền giải quyết được giao theo quy định; thường xuyên theo dõi cập nhật các quy định có liên quan đến nội dung thủ tục hành chính nội bộ thuộc phạm vi chức năng quản lý ngành để phối hợp đơn vị, địa phương liên quan tham mưu chủ tịch UBND tỉnh xem xét, điều chỉnh, bổ sung TTHC nội bộ theo thẩm quyền.

2. Triển khai rà soát đảm bảo tỷ lệ 100% TTHC nội bộ thuộc thẩm quyền giải quyết, quản lý chuyên ngành của đơn vị, địa phương được đánh giá, xây dựng phương án đề xuất cắt giảm, đơn giản hóa, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét phê duyệt và kiến nghị các Bộ, ngành Trung ương phê duyệt phương án đơn giản hóa TTHC nội bộ thuộc thẩm quyền theo quy định; rà soát, tham mưu hoàn thành thực thi các phương án cắt giảm, đơn giản hóa TTHC nội bộ đúng lộ trình đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Căn cứ Danh mục TTHC nội bộ tại Quyết định này và nội dung TTHC nội bộ đã công bố để khẩn trương rà soát, xây dựng sơ đồ, quy trình điện tử giải quyết TTHC nội bộ, trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, phê duyệt theo quy định. Đồng thời, thường xuyên đánh giá tái cấu trúc xây dựng quy trình điện tử giải quyết TTHC nội bộ trong cơ quan hành chính nhà nước để thực hiện quản trị nội bộ trên môi trường điện tử, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét phê duyệt theo quy định tại Nghị quyết số 66/NQ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2025; Điều 9 Nghị định số 137/2024/NĐ-CP ngày 23 tháng 10 năm 2024 của Chính phủ.

4. Giao Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp các Sở, ban ngành và các địa phương, đơn vị liên quan có trách nhiệm nghiên cứu, đề xuất xây dựng, nâng cấp hoàn thiện Hệ thống thông tin, Cơ sở dữ liệu phục vụ quản trị nội bộ trên môi trường điện tử để tích hợp, kết nối trực tuyến, cập nhật các nội dung, quy trình điện tử giải quyết thủ tục hành chính nội bộ đã được công bố.

5. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh (Cổng thông tin điện tử tỉnh) có trách nhiệm chủ trì, phối hợp các Sở Dân tộc và Tôn giáo cập nhật, công khai Danh mục TTHC nội bộ đã được công bố lên Cổng thông tin điện tử của tỉnh. Trên cơ sở đề xuất của Sở Dân tộc và Tôn giáo, thực hiện tổng hợp, tham mưu Chủ tịch

UBND tỉnh xem xét, phê duyệt sơ đồ, quy trình điện tử giải quyết TTHC nội bộ phục vụ công tác quản trị nội bộ trên môi trường điện tử theo quy định.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Dân tộc và Tôn giáo; Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Cục Kiểm soát thủ tục hành chính (VPCP);
- Bộ Dân tộc và Tôn giáo;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Đài Phát thanh và Truyền hình Đồng Nai;
- Báo Đồng Nai;
- Tổng đài 1022 (phối hợp công khai);
- Lưu: VT, THNC, HCC, Công TTĐT tỉnh.



Võ Tấn Đức



Phần I

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ TRONG HỆ THỐNG HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC
THUỘC LĨNH VỰC DÂN TỘC TỈNH ĐỒNG NAI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 39/QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Phần I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH GIỮA CÁC CƠ QUAN HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC

TT	Tên thủ tục hành chính nội bộ	Thẩm quyền giải quyết	Căn cứ pháp lý	Trang	Ghi chú
1	Phê duyệt danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021 - 2025	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	- Nghị định số 124/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp; phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo. - Quyết định số 39/2020/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021 - 2025. - Quyết định số 365/QĐ-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2026 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Dân tộc và Tôn giáo.	4	Ban hành mới
2	Sửa đổi, bổ sung danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021 - 2025	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	- Nghị định số 124/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp; phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo. - Quyết định số 39/2020/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021 - 2025. - Quyết định số 365/QĐ-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2026 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ	6	Ban hành mới

TT	Tên thủ tục hành chính nội bộ	Thẩm quyền giải quyết	Căn cứ pháp lý	Trang	Ghi chú
			trong hệ thống hành chính nhà nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Dân tộc và Tôn giáo.		
3	Phê duyệt danh sách xã khu vực III, II, I và công nhận áp đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025	Ủy ban nhân dân tỉnh	- Nghị định số 124/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp; phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo. - Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg ngày 12/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển giai đoạn 2021 – 2025. - Quyết định số 365/QĐ-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2026 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Dân tộc và Tôn giáo.	8	Ban hành mới
4	Sửa đổi, bổ sung danh sách xã khu vực III, II, I và công nhận áp đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025	Ủy ban nhân dân tỉnh	- Nghị định số 124/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp; phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo. - Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg ngày 12/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển giai đoạn 2021 – 2025 - Quyết định số 365/QĐ-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2026 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Dân tộc và Tôn giáo.	10	Ban hành mới

Phần II**NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH***(Ban hành kèm theo Quyết định số 134/QĐ-UBND**ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng***1. Phê duyệt danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021 - 2025****a) Trình tự thực hiện**

Bước 1: Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức rà soát, tổng hợp và lập hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Mục VII Phụ lục I kèm theo Nghị định số 124/2025/NĐ-CP, gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (qua Sở Dân tộc và Tôn giáo) trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo triển khai, tổ chức thực hiện.

Trường hợp hồ sơ, tài liệu không bảo đảm quy định, trong thời 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ, Sở Dân tộc và Tôn giáo tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

Bước 2: Sau khi nhận đủ hồ sơ của xã, Sở Dân tộc và Tôn giáo tham mưu Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo tổ chức rà soát, thẩm định và hoàn thiện hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Mục VII Phụ lục I kèm theo Nghị định số 124/2025/NĐ-CP, gửi Bộ Dân tộc và Tôn giáo trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản chỉ đạo triển khai thực hiện của Bộ Dân tộc và Tôn giáo.

Bước 3: Trong thời hạn 45 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Dân tộc và Tôn giáo tổng hợp, rà soát và quyết định phê duyệt danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021 - 2025.

Trường hợp hồ sơ, tài liệu không bảo đảm quy định, trong thời 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ, Bộ Dân tộc và Tôn giáo có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện: Gửi hồ sơ trực tuyến qua trực liên thông văn bản hoặc qua dịch vụ bưu điện hoặc trực tiếp.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ

* Hồ sơ Ủy ban nhân dân cấp xã gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là 02 (hai) bộ, mỗi bộ gồm:

- Báo cáo tổng hợp số liệu về dân số, số hộ, số khẩu, tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số, số hộ nghèo của từng dân tộc thiểu số sinh sống trên địa bàn.

- Số liệu, tài liệu của xã, ấp có liên quan đến các tiêu chí quy định tại Điều 2, Điều 3 Quyết định số 39/2020/QĐ-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021 - 2025.

- Bảng đánh giá về mức độ đạt hoặc không đạt tiêu chí đối với các dân tộc thiểu số ở xã, ấp.

* Hồ sơ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi Bộ Dân tộc và Tôn giáo là 01 (một) bộ, gồm:

- Báo cáo kết quả và đề nghị phê duyệt danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù.

- Quyết định phê duyệt kết quả xác định tỷ lệ hộ nghèo của cấp có thẩm quyền đối với các hộ dân tộc thiểu số ở các xã, ấp vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

- Số liệu về dân số, số hộ, số khẩu, tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số, số hộ nghèo của từng dân tộc thiểu số sinh sống ở các xã, ấp và số liệu, tài liệu của xã, ấp có liên quan đến các tiêu chí quy định tại Điều 2, Điều 3 Quyết định số 39/2020/QĐ-TTg.

- Báo cáo thẩm định của cơ quan chuyên môn về dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo cấp tỉnh.

d) Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 45 (bốn mươi lăm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Bộ Dân tộc và Tôn giáo.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định của Bộ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo phê duyệt danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021 - 2025.

h) Phí, lệ phí: Không.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính

- Dân tộc còn gặp nhiều khó khăn là dân tộc thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 2 Quyết định số 39/2020/QĐ-TTg và đáp ứng 01 trong các tiêu chí:

+ Có tỷ lệ hộ nghèo lớn hơn 1,5 lần trở lên so với bình quân chung tỷ lệ hộ nghèo của 53 dân tộc thiểu số.

+ Có tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên không biết đọc, biết viết tiếng phổ thông lớn hơn 1,5 lần so với bình quân chung tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên không biết đọc, biết viết tiếng phổ thông của 53 dân tộc thiểu số.

+ Có tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi lớn hơn 1,5 lần so với bình quân chung tỷ suất chết của trẻ dưới 1 tuổi của 53 dân tộc thiểu số.

- Dân tộc có khó khăn đặc thù là dân tộc thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 2 Quyết định số 39/2020/QĐ-TTg và có dân số dưới 10.000 người.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Nghị định số 124/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp; phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo.

- Quyết định số 39/2020/QĐ-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021-2025.

2. Sửa đổi, bổ sung danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021 - 2025

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức rà soát, tổng hợp và lập hồ sơ đề xuất sửa đổi, bổ sung danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021 - 2025 theo quy định tại khoản 1 Mục VII Phụ lục I kèm theo Nghị định số 124/2025/NĐ-CP, gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (qua Sở Dân tộc và Tôn giáo) trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo triển khai, tổ chức thực hiện.

Trường hợp hồ sơ, tài liệu không bảo đảm quy định, trong thời 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ, Sở Dân tộc và Tôn giáo tham mưu Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

Bước 2: Sau khi nhận đủ hồ sơ của xã, Sở Dân tộc và Tôn giáo tham mưu Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo tổ chức rà soát, thẩm định và hoàn thiện hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Mục VII Phụ lục I kèm theo Nghị định số 124/2025/NĐ-CP, gửi Bộ Dân tộc và Tôn giáo trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản chỉ đạo triển khai thực hiện của Bộ Dân tộc và Tôn giáo.

Bước 3: Trong thời hạn 45 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Dân tộc và Tôn giáo tổng hợp, rà soát và quyết định phê duyệt sửa đổi, bổ sung danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021 - 2025.

Trường hợp hồ sơ, tài liệu không bảo đảm quy định, trong thời 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ, Bộ Dân tộc và Tôn giáo có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện: Gửi hồ sơ trực tuyến qua trực liên thông văn bản hoặc qua dịch vụ bưu điện hoặc trực tiếp.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ

* Hồ sơ Ủy ban nhân dân cấp xã gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là 02 (hai) bộ, mỗi bộ gồm:

- Báo cáo tổng hợp số liệu về dân số, số hộ, số khẩu, tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số, số hộ nghèo của từng dân tộc thiểu số sinh sống trên địa bàn.

- Số liệu, tài liệu của xã, ấp có liên quan đến các tiêu chí quy định tại Điều 2, Điều 3 Quyết định số 39/2020/QĐ-TTg¹.

¹ Quyết định số 39/2020/QĐ-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021-2025.

- Bảng đánh giá về mức độ đạt hoặc không đạt tiêu chí đối với các dân tộc thiểu số ở xã, ấp.

* Hồ sơ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi Bộ Dân tộc và Tôn giáo là 01 (một) bộ, gồm:

- Báo cáo kết quả và đề nghị phê duyệt danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù.

- Quyết định phê duyệt kết quả xác định tỷ lệ hộ nghèo của cấp có thẩm quyền đối với các hộ dân tộc thiểu số ở các xã, ấp vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

- Số liệu về dân số, số hộ, số khẩu, tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số, số hộ nghèo của từng dân tộc thiểu số sinh sống ở các xã, ấp và số liệu, tài liệu của xã, ấp có liên quan đến các tiêu chí quy định tại Điều 2, Điều 3 Quyết định số 39/2020/QĐ-TTg.

- Báo cáo thẩm định của cơ quan chuyên môn về dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo cấp tỉnh.

d) Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 45 (bốn mươi lăm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Bộ Dân tộc và Tôn giáo.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định của Bộ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo phê duyệt sửa đổi, bổ sung danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021 - 2025.

h) Phí, lệ phí: Không.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính

- Dân tộc còn gặp nhiều khó khăn là dân tộc thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 2 Quyết định số 39/2020/QĐ-TTg và đáp ứng 01 trong các tiêu chí:

+ Có tỷ lệ hộ nghèo lớn hơn 1,5 lần trở lên so với bình quân chung tỷ lệ hộ nghèo của 53 dân tộc thiểu số.

+ Có tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên không biết đọc, biết viết tiếng phổ thông lớn hơn 1,5 lần so với bình quân chung tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên không biết đọc, biết viết tiếng phổ thông của 53 dân tộc thiểu số.

+ Có tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi lớn hơn 1,5 lần so với bình quân chung tỷ suất chết của trẻ dưới 1 tuổi của 53 dân tộc thiểu số.

- Dân tộc có khó khăn đặc thù là dân tộc thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 2 Quyết định số 39/2020/QĐ-TTg và có dân số dưới 10.000 người.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Nghị định số 124/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp; phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo.

- Quyết định số 39/2020/QĐ-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021 - 2025.

3. Phê duyệt danh sách xã khu vực III, II, I và công nhận áp đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025

a) Trình tự thực hiện

Bước 1: Ủy ban nhân dân cấp xã căn cứ tiêu chí quy định tại các Điều 2, 3, 4, 5, 6 Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg ngày 12/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển giai đoạn 2021 - 2025 để xác định xã khu vực III, II, I và áp đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển giai đoạn 2021 - 2025; lập báo cáo kết quả xác định gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (qua Sở Dân tộc và Tôn giáo) trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo, tổ chức triển khai thực hiện.

Bước 2: Trong thời hạn 45 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của các xã, Sở Dân tộc và Tôn giáo tham mưu Ủy ban nhân dân cấp tỉnh rà soát, thẩm định, quyết định phê duyệt danh sách xã khu vực III, II, I và công nhận áp đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025.

Trường hợp hồ sơ, tài liệu không bảo đảm quy định, trong thời 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ, Sở Dân tộc và Tôn giáo tham mưu Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện: Gửi hồ sơ trực tuyến qua trực liên thông văn bản hoặc qua dịch vụ bưu điện hoặc trực tiếp.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ

*** Thành phần hồ sơ:**

- Bảng đánh giá của xã và các áp về mức độ đạt hoặc không đạt tiêu chí quy định tại các Điều 2, 3, 4, 5, 6 Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg.

- Báo cáo kết quả và danh sách chi tiết xác định các xã khu vực III, II, I và áp được xác định đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025.

- Quyết định phê duyệt kết quả xác định tỷ lệ hộ nghèo của cấp có thẩm quyền đối với các xã, áp.

- Số liệu về dân số, tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số, hộ nghèo là hộ dân tộc thiểu số và số liệu, tài liệu của xã, áp có liên quan đến các tiêu chí quy định tại các Điều 2, 3, 4, 5, 6 Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg.

* Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ

d) Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 45 (bốn mươi lăm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp xã,

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt danh sách xã khu vực III, II, I và công nhận ấp đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025.

h) Phí, lệ phí: Không

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính

* Tiêu chí xác định xã khu vực III (xã đặc biệt khó khăn)

Xã khu vực III thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi là xã thuộc đối tượng quy định tại Điều 2 của Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg, chưa được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới và có 01 trong 02 tiêu chí sau:

- Có tỷ lệ hộ nghèo từ 20% trở lên (riêng các xã thuộc khu vực Đồng bằng sông Cửu Long có tỷ lệ hộ nghèo từ 15% trở lên hoặc có trên 150 hộ nghèo là hộ dân tộc thiểu số).

- Có tỷ lệ hộ nghèo từ 15% đến dưới 20% (riêng các xã thuộc khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long có tỷ lệ hộ nghèo từ 12% đến dưới 15%) và có 01 trong các tiêu chí sau:

+ Có trên 60% tỷ lệ hộ nghèo là hộ dân tộc thiểu số trong tổng số hộ nghèo của xã;

+ Có số người dân tộc thiểu số trong độ tuổi từ 15 đến 60 chưa biết đọc, biết viết tiếng phổ thông từ 20% trở lên;

+ Số lao động có việc làm nhưng chưa qua đào tạo từ 3 tháng trở lên chiếm trên 80% tổng số lao động có việc làm;

+ Đường giao thông từ trung tâm xã đến trung tâm ấp dài trên 20 km, trong đó có trên 50% số km chưa được rải nhựa hoặc đổ bê-tông.

* Tiêu chí xác định xã khu vực I (xã bước đầu phát triển)

Xã khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi là xã thuộc đối tượng quy định tại Điều 2 của Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg và có 01 trong 02 tiêu chí sau:

- Có tỷ lệ hộ nghèo dưới 10%.

- Đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới.

* Tiêu chí xác định xã khu vực II (xã còn khó khăn)

Xã khu vực II thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi là các xã còn lại sau khi đã xác định các xã khu vực III và xã khu vực I.

* Tiêu chí xác định ấp đặc biệt khó khăn

Ấp đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi là ấp thuộc đối tượng quy định tại Điều 2 của Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg và có 01 trong 02 tiêu chí sau:

- Có tỷ lệ hộ nghèo từ 20% trở lên (riêng đối với khu vực Đồng bằng sông Cửu Long có tỷ lệ hộ nghèo từ 15% trở lên hoặc có trên 30 hộ nghèo là hộ dân tộc thiểu số nghèo).

- Có tỷ lệ hộ nghèo từ 15% đến dưới 20% (riêng khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long có tỷ lệ hộ nghèo từ 12% đến dưới 15%) và có 01 trong các tiêu chí sau:

+ Có trên 60% tỷ lệ hộ nghèo là hộ dân tộc thiểu số trong tổng số hộ nghèo của ấp;

+ Chưa có đường từ ấp đến trung tâm xã hoặc có đường nhưng đi lại rất khó khăn, nhất là mùa mưa;

+ Chưa có điện lưới quốc gia hoặc đã có nhưng trên 30% số hộ chưa được sử dụng điện lưới quốc gia.

1) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Nghị định số 124/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp; phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo.

- Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg ngày 12 tháng 11 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển giai đoạn 2021 - 2025.

4. Sửa đổi, bổ sung danh sách xã khu vực III, II, I và ấp đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Ủy ban nhân dân cấp xã căn cứ tiêu chí quy định tại các Điều 2, 3, 4, 5, 6 Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg để rà soát, sửa đổi, bổ sung các xã khu vực III, II, I và ấp đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển giai đoạn 2021 - 2025; lập báo cáo kết quả xác định gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (qua Sở Dân tộc và Tôn giáo) trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo, tổ chức triển khai thực hiện.

Bước 2: Trong thời hạn 45 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của các xã, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh rà soát, thẩm định, quyết định sửa đổi, bổ sung danh sách xã khu vực III, II, I và công nhận ấp đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025.

Trường hợp hồ sơ, tài liệu không bảo đảm quy định, trong thời 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ, Sở Dân tộc và Tôn giáo tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện: Gửi hồ sơ trực tuyến qua trực liên thông văn bản hoặc qua dịch vụ bưu điện hoặc trực tiếp.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ

* Thành phần hồ sơ:

- Bảng đánh giá của xã và các ấp về mức độ đạt hoặc không đạt tiêu chí quy định tại các Điều 2, 3, 4, 5, 6 Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg.

- Báo cáo kết quả và danh sách chi tiết xác định các xã khu vực III, II, I và ấp được xác định đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025.

- Quyết định phê duyệt kết quả xác định tỷ lệ hộ nghèo của cấp có thẩm quyền đối với các xã, ấp.

- Số liệu về dân số, tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số, hộ nghèo là hộ dân tộc thiểu số và số liệu, tài liệu của xã, ấp có liên quan đến các tiêu chí quy định tại các Điều 2, 3, 4, 5, 6 Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg.

* Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ

d) Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 45 (bốn mươi lăm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp xã

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt sửa đổi, bổ sung danh sách xã khu vực III, II, I và công nhận ấp đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025.

h) Phí, lệ phí: Không

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính

* Tiêu chí xác định xã khu vực III (xã đặc biệt khó khăn)

Xã khu vực III thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi là xã thuộc đối tượng quy định tại Điều 2 của Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg, chưa được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới và có 01 trong 02 tiêu chí sau:

- Có tỷ lệ hộ nghèo từ 20% trở lên (riêng các xã thuộc khu vực Đồng bằng sông Cửu Long có tỷ lệ hộ nghèo từ 15% trở lên hoặc có trên 150 hộ nghèo là hộ dân tộc thiểu số).

- Có tỷ lệ hộ nghèo từ 15% đến dưới 20% (riêng các xã thuộc khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long có tỷ lệ hộ nghèo từ 12% đến dưới 15%) và có 01 trong các tiêu chí sau:

+ Có trên 60% tỷ lệ hộ nghèo là hộ dân tộc thiểu số trong tổng số hộ nghèo của xã;

+ Có số người dân tộc thiểu số trong độ tuổi từ 15 đến 60 chưa biết đọc, biết viết tiếng phổ thông từ 20% trở lên;

+ Số lao động có việc làm nhưng chưa qua đào tạo từ 3 tháng trở lên chiếm trên 80% tổng số lao động có việc làm;

+ Đường giao thông từ trung tâm xã đến trung tâm ấp dài trên 20 km, trong đó có trên 50% số km chưa được rải nhựa hoặc đổ bê-tông.

* Tiêu chí xác định xã khu vực I (xã bước đầu phát triển)

Xã khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi là xã thuộc đối tượng quy định tại Điều 2 của Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg và có 01 trong 02 tiêu chí sau:

- Có tỷ lệ hộ nghèo dưới 10%.

- Đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới.

* Tiêu chí xác định xã khu vực II (xã còn khó khăn)

Xã khu vực II thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi là các xã còn lại sau khi đã xác định các xã khu vực III và xã khu vực I.

* Tiêu chí xác định ấp đặc biệt khó khăn

Ấp đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi là ấp thuộc đối tượng quy định tại Điều 2 của Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg và có 01 trong 02 tiêu chí sau:

- Có tỷ lệ hộ nghèo từ 20% trở lên.

- Có tỷ lệ hộ nghèo từ 15% đến dưới 20% và có 01 trong các tiêu chí sau:

+ Có trên 60% tỷ lệ hộ nghèo là hộ dân tộc thiểu số trong tổng số hộ nghèo của ấp;

+ Chưa có đường từ ấp đến trung tâm xã hoặc có đường nhưng đi lại rất khó khăn, nhất là mùa mưa;

+ Chưa có điện lưới quốc gia hoặc đã có nhưng trên 30% số hộ chưa được sử dụng điện lưới quốc gia.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Nghị định số 124/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp; phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo.

- Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg ngày 12/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển giai đoạn 2021 - 2025./.